

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật
Số: 38/15/CV-VSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

Mã chứng khoán: **VNH**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A59/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B,
Q. Bình Tân, HCM

Điện thoại: 083.7652465

Fax: 083.7653275

Người công bố thông tin: **HUỶNH DUY THANH**

Địa chỉ: Lô A59/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, HCM

Điện thoại: 0976546492

Fax: 083.7653275

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính quý 2/2015 đã được điều chỉnh theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
2. Công văn giải trình số liệu BCTC quý 2/2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty www.vietnhat.com ngày 03/08/2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu liên quan

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
THỦY HẢI SẢN
VIỆT NHẬT

NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật
Số: 37/15/CV-VSC
V/v: Giải trình số liệu BCTC Q2/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TPHCM

Phúc đáp công văn số 1103/SGDHCM-NY ngày 22 tháng 07 năm 2015 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TpHCM về việc giải trình số liệu BCTC Q2/2015, Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật xin giải trình như sau:

Công ty đã điều chỉnh BCTC Q2/2015 theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BCTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Theo đó công ty đã bổ sung giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Q2/2015 và 6 tháng đầu năm 2015 tiếp tục lỗ cũng như giải trình nguyên nhân không trình bày báo cáo bộ phận tại thuyết minh BCTC Q2/2015.

Cảm ơn sự nhắc nhở của quý sở. Công ty sẽ rút kinh nghiệm và thực hiện đúng theo Thông tư số 200/2014/TT-BCTC như quý Sở đã đề cập cho các báo cáo tài chính kỳ tới.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465 FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2015**

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

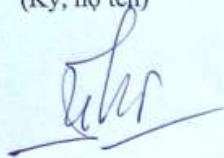
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55 177 710 528	56 830 564 184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	52 427 243	488 315 759
1. Tiền	111		52 427 243	488 315 759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	32 317 811 830	22 627 509 127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15 448 524 753	4 534 109 957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137 389 020	67 953 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18 641 074 337	19 934 621 950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 909 176 280)	(1 909 176 280)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	22 797 101 929	33 711 439 298
1. Hàng tồn kho	141		23 093 758 464	34 008 095 833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(296 656 535)	(296 656 535)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	10 369 526	3 300 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 069 526	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		3 300 000	3 300 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26 134 704 913	26 327 544 913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		26 103 020 591	26 295 860 591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	6 801 520 591	6 994 360 591
- Nguyên giá	222		8 959 869 591	8 959 869 591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 158 349 000)	(1 965 509 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	19 301 500 000	19 301 500 000
- Nguyên giá	228		19 301 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	(5.8)		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	31 684 322	31 684 322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		31 684 322	31 684 322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81 312 415 441	83 158 109 097

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		44 588 521 768	44 265 031 319
I. Nợ ngắn hạn	310		44 588 521 768	44 265 031 319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	2 923 646 720	2 906 515 898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.11)	1 899 715 054	1 863 715 054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	829 148 642	839 570 562
4. Phải trả người lao động	314		23 965 149	18 922 044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 212 974 189	2 009 404 121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.13)	6 166 025 038	6 147 973 715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30 533 046 976	30 478 929 925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phải phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.14)		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36 723 893 673	38 893 077 778
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	36 723 893 673	38 893 077 778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 608 854 848	1 608 854 848
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45 115 671 175)	(42 946 487 070)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43 894 247 296)	592 195 146
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1 221 423 879)	(43 538 682 216)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		81 312 415 441	83 158 109 097

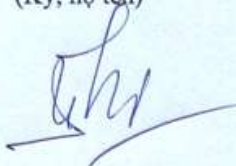
Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
 Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
 P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

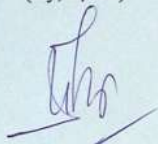
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1		8 593 379 754	10 914 414 796	15 534 588 933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			8 593 379 754	10 914 414 796	15 534 588 933
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		7 387 881 825	10 914 337 369	13 376 685 548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			1 205 497 929	77 427	2 157 903 385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 420 025	4 030 969	6 849 225	8 929 595
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	932 728 190	1 129 474 196	1 600 241 220	1 888 029 868
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>693 379 403</i>	<i>997 197 770</i>	<i>1 360 892 433</i>	<i>1 689 962 819</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	59 970 000	714 148 795	119 940 000	921 015 004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	232 057 362	239 064 194	425 841 185	626 049 357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(1 221 335 527)	(873 158 287)	(2 139 095 753)	(1 268 261 249)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		96 000 000		96 000 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32	VII.7	88 352	575 328 341	30 088 352	851 751 958
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(88 352)	(479 328 341)	(30 088 352)	(755 751 958)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1 221 423 879)	(1 352 486 628)	(2 169 184 105)	(2 024 013 207)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1 221 423 879)	(1 352 486 628)	(2 169 184 105)	(2 024 013 207)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(152)	(169)	(270)	(252)

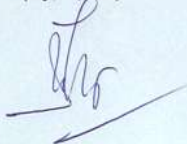
(*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 18 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

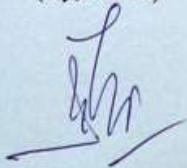
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014 (số đã soát xét)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			33 782 492 113
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(175 418 611)	(42 791 967 334)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(212 907 706)	(236 002 153)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1 137 322 365)	(1 001 555 254)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 717 884 484	33 946 791 807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(479 078 014)	(16 563 200 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(286 842 212)	7 136 559 179
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			96 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99 225	8 929 595

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014 (số đã soát xét)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		99 225	104 929 595
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(150 000 000)	(7 986 035 245)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(150 000 000)	(7 986 035 245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(436 742 987)	(744 546 471)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		488 315 759	977 924 094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		854 471	(17 595 330)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		52 427 243	215 782 293

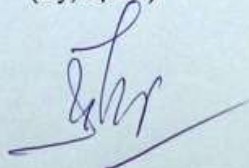
Ngày 18 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10/05/2007 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07/03/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hàng nông, lâm, thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp không có công ty con, không liên doanh liên kết, không có đơn vị phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: có so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 2/2015 kết thúc vào ngày 30/06/2015.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.102.326	417.437.388
Tiền gửi ngân hàng	49.324.917	70.878.371
Tổng cộng	52.427.243	488.315.759

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. New cuisine finne foods	129.232.608	(89.235.495)	129.232.608	(89.235.495)
2. Sechemot co., LTD	24.110.999	(23.493.984)	24.110.999	(23.493.984)
3. Corporacion de ingenieria	1.368.000.000	(944.608.000)	1.368.000.000	(944.608.000)
4. Unifoods corporation	55.433.925		55.433.925	
5. Công ty TNHH In Bao Bì CD	461.347.002	(461.347.002)	461.347.002	(461.347.002)
6. Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	13.341.898.324	-	2.427.483.528	-
7. Nhà sách Thành Nghĩa	36.603.189	(36.603.189)	36.603.189	(36.603.189)
8. Cty Quảng cáo Khang Phước	2.201.680	(1.541.176)	2.201.680	(1.541.176)
9. Hồ Văn Tú	29.697.025	(29.697.025)	29.697.025	(29.697.025)
Tổng cộng	15.448.524.753	(1.586.525.871)	4.534.109.957	(1.586.525.871)

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Nguyễn Văn Tạo – Công ty Vạn Kim	9.000.000	(9.000.000)	9.000.000	(9.000.000)
2. Lê Minh Đáng – Công ty Đức Phát	11.000.000	(11.342.530)	11.342.530	(11.342.530)
3. Nguyễn văn Mỹ	10.000.000	(5.000.000)	10.000.000	(5.000.000)
4. Trần Thị Liên	304.057.879	(297.307.879)	297.307.879	(297.307.879)
5. Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm ứng vốn lưu động	18.306.673.928	-	19.606.971.541	-
Tổng cộng	18.641.074.337	(322.650.409)	19.934.621.950	(322.650.409)

7. Hàng tồn kho

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	566.431.250	-	11.480.768.619	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.527.327.214	(296.656.535)	22.527.327.214	(296.656.535)
Tổng cộng	23.093.758.464	(296.656.535)	34.008.095.833	(296.656.535)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Giá trị hao mòn				

Số dư đầu năm	437.400.000		1.528.109.000	1.965.509.000
Khấu hao trong kỳ	72.900.000		119.940.000	192.840.000
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	510.300.000	-	1.648.049.000	2.158.349.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.123.600.000	-	870.760.591	6.994.360.591
Tại ngày cuối kỳ	6.050.700.000	-	750.820.591	6.801.520.591

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 6.050.700.000 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	19.301.500.000	0	19.301.500.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 19.301.500.000 đồng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	7.069.526	-
Tài sản ngắn hạn khác	3.300.000	3.300.000
Tổng cộng	10.369.526	3.300.000

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	3.300.000	3.300.000

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	3.300.000	3.300.000

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cọc thuê văn phòng Khu CN Vĩnh lộc	31.684.322	31.684.322
Tổng cộng	31.684.322	31.684.322

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngân hàng	30.533.046.976	30.478.929.925
Tổng cộng	30.533.046.976	30.478.929.925

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý II/2015: 10%/năm

16. Phải trả người bán

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Công ty KSP Co., LTD	220.390.334	220.390.334	220.390.334	220.390.334
2. Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	146.995.000	146.995.000	146.995.000	146.995.000
3. Công ty Liên doanh Bột quốc tế	200.000.200	200.000.200	200.000.200	200.000.200
4. DNTN SX TM Phước Kim Long	241.327.000	241.327.000	241.327.000	241.327.000
5. Doanh nghiệp Tư nhân Đức Danh	150.112.600	150.112.600	150.112.600	150.112.600
6. DN Tư nhân Nguyễn Tám	269.185.520	269.185.520	269.185.520	269.185.520
7. C.ty CP XNK Thủy sản Nghệ An	42.286.008	42.286.008	42.286.008	42.286.008
8. C.ty CP XNK thủy sản Hợp Tấn	25.590.000	25.590.000	25.590.000	25.590.000
9. 15 doanh nghiệp khác	1.627.760.058	1.627.760.058	1.610.629.236	1.610.629.236
Tổng cộng	2.923.646.720	2.923.646.720	2.906.515.898	2.906.515.898

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Đầu năm	Số phải nộp Trong năm	Số thực nộp Trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	770.741.058	-	11.000.000	759.741.058

Thuế thu nhập cá nhân	68.829.504	578.080	-	69.407.584
Tổng cộng	839.570.562	578.080	11.000.000	829.148.642

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.212.974.189	1.989.404.121
Khác	-	20.000.000
Tổng cộng	2.212.974.189	2.009.404.121

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	57.912.799
Bảo hiểm xã hội	37.686.802	19.635.479
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	6.070.425.437	6.070.425.437
Khác	-	-
Tổng cộng	6.166.025.038	6.147.973.715

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp Của chủ Sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi nhuận Sau thuế Chưa P. phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.230.710.000	1.608.854.848	592.195.146	82.431.759.994
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước			(43.538.682.216)	(43.538.682.216)
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	80.230.710.000	1.608.854.848	(42.946.487.070)	38.893.077.778
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay			(2.169.184.105)	(2.169.184.105)

- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	(45.115.671.175)	36.723.893.673

d) Cổ phiếu

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.608.854.848	1.608.854.848
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC Lập bảng ngoại tệ sang VND	239.348.787	198.067.049
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các Nguyên nhân khác	-	-

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

a) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2015 bị lỗ: 1.221.423.879 đồng:

Quý 2/2015 Công ty không có đơn hàng xuất khẩu, nên không có doanh thu bán hàng. Chỉ có doanh thu hoạt động tài chính: 3.420.025 đồng.

Các chi phí vẫn phát sinh như: trả lãi vay ngân hàng: 693.379.403 đồng; lỗ do đánh giá lại tỷ giá công ty vay ngân hàng bằng USD: 239.348.787 đồng; Chi phí quản lý doanh nghiệp: 232.057.362 đồng; khấu hao phương tiện vận tải: 59.970.000 đồng; Chi phí khác: 88.352 đồng.

b) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 bị lỗ: 2.169.184.105 đồng:

Doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty: 10.914.414.796 đồng. Đây là doanh thu bán hàng nguyên liệu trong nước, so với bán hàng thành phẩm thì không có lãi. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2015: 6.849.225 đồng.

Các chi phí phát sinh: giá vốn hàng bán nguyên liệu: 10.914.337.369 đồng; trả lãi vay ngân hàng: 1.360.892.433 đồng; lỗ do đánh giá lại tỷ giá Công ty vay ngân hàng bằng USD: 239.348.787 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp: 425.841.185 đồng; khấu hao phương tiện vận tải: 119.940.000 đồng; chi phí khác: 30.088.352 đồng

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	10.914.414.796	15.534.588.933
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	10.914.414.796	15.534.588.933
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.914.337.369	13.371.560.848
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	5.124.700
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	10.914.337.369	13.376.685.548

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.849.225	8.929.595
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6.849.225	8.929.595

5. Chi phí tài chính

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lai tiền vay	1.360.892.433	1.689.962.819
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	239.348.787	198.067.049
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	1.600.241.220	1.888.029.868

6. Thu nhập khác

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	96.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
Cộng	-	96.000.000

7. Chi phí khác

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	575.104.999
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	88.352	276.646.959
- Các khoản khác	30.000000	-
Cộng	30.088.352	851.751.958

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	243.419.001	230.044.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.900.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.881.408	312.078.773
- Chi phí khác bằng tiền	18.640.776	83.926.584
Cộng	425.841.185	626.049.357
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển hàng	-	535.999.547
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.940.000	257.237.000

- Phí hải quan	-	106.228.053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	19.150.404
- Chi phí bằng tiền khác	-	2.400.000
Cộng	119.940.000	921.015.004

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.914.337.369	13.380.405.318
- Chi phí nhân công;	243.419.001	230.044.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	192.840.000	257.237.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.645.580.073	1.856.927.922
- Chi phí khác bằng tiền.	56.487.455	1.946.139.188
Cộng	13.052.663.898	17.670.753.428

VIII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền mặt ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	-	-
2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
3. số tiền đi vay thực trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	150.000.000	7.986.035.245

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các cá nhân sau đây được xem là các bên có Liên quan với Công ty: Ông Nguyễn Văn Nhật – Tổng Giám đốc; thù lao của Hội đồng quản trị

Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

Diễn giải	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lương Tổng Giám đốc	51.194.000	85.014.000
- Thù lao hội đồng quản trị	49.800.000	55.800.000
Cộng	100.994.000	140.814.000

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 (“ Báo cáo bộ phận”)

Công ty Việt Nhật không trình bày nội dung về Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì: Công ty chỉ hoạt động thương mại hàng hoá thuỷ - hải sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì: hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu thịt cá ngừ ngâm dầu đóng lon sang Châu Phi, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

3. Thông tin so sánh

- Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, sửa đổi một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: "(khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu, lý do phân loại lại)"

Công ty Việt Nhật trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

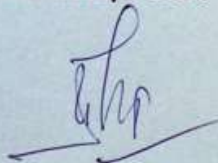
Khoản mục trên bảng Cân đối kế toán	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán		Thay đổi số tiền	Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 trình bày lại	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
1	2	3	4	5	6 = 3+4
Vay và nợ ngắn hạn	311	30.478.929.925	(30.478.929.925)	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	30.478.929.925	320	30.478.929.925
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.608.854.848	(1.608.854.848)	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.608.854.848	418	1.608.854.848
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	-	-	592.195.146	421a	592.195.146
- LNST chưa phân phối kỳ này	-	-	(43.538.682.216)	421b	(43.538.682.216)

Số đầu năm 2015 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L kiểm toán và được trình bày lại.

4. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính

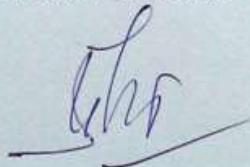
Báo cáo tài chính cho quý II năm 2015 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THỌ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 19 tháng 07 năm 2015



NGUYỄN VĂN NHỰT